TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN
MAY VIỆT TIẾN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300401524
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-29 14:46:10
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Bùi Văn Tiến

Số: 250324. 008 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Lê Trường Long
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.724.543.458.324**	**4.404.611.943.157**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**495.082.059.081**	**376.254.464.179**
111	1. Tiền		313.779.051.991	218.623.251.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		181.303.007.090	157.631.212.739
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**26.954.476.281**	**275.225.220.607**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.954.476.281	275.225.220.607
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.836.258.675.641**	**1.761.457.533.932**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.661.222.098.911	1.458.852.347.671
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	128.923.909.384	237.925.744.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	41.200.000.000	54.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.917.790.748	11.218.006.870
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.005.123.402)	(538.565.108)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**1.153.538.355.488**	**1.702.913.071.512**
141	1. Hàng tồn kho		1.169.218.282.677	1.705.629.457.564
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.679.927.189)	(2.716.386.052)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**212.709.891.833**	**288.761.652.927**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.296.632.928	1.194.909.791
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		210.501.571.668	227.768.942.863
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	911.687.237	59.797.800.273
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.236.094.466.700**	**1.286.448.864.178**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**74.956.603.147**	**50.858.983.827**
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	74.956.603.147	50.858.983.827
220	**II. Tài sản cố định**		**666.518.795.899**	**743.910.970.635**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	666.383.932.122	743.325.387.864
222	- *Nguyên giá*		*2.048.120.746.493*	*2.071.129.376.477*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.381.736.814.371)*	*(1.327.803.988.613)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	134.863.777	585.582.771
228	- *Nguyên giá*		*13.661.969.563*	*14.619.624.978*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(13.527.105.786)*	*(14.034.042.207)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**277.085.094**	**277.085.094**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		277.085.094	277.085.094
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**457.543.781.459**	**447.417.144.587**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		416.135.264.659	406.570.127.787
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.670.070.000	49.208.570.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**36.798.201.101**	**43.984.680.035**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.798.201.101	43.984.680.035
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.960.637.925.024**	**5.691.060.807.335**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.957.499.406.606**	**3.730.873.177.623**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.920.112.565.356**	**3.687.539.397.373**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.739.600.828.991	2.480.780.205.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	190.078.968.094	176.827.937.102
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.045.464.567	20.089.999.070
314	4. Phải trả người lao động		375.566.289.512	402.711.059.586
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	38.805.165.409	38.794.976.109
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.150.659.902	3.058.199.813
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	62.112.994.907	82.390.085.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.105.000.000	13.371.162.928
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		487.647.193.974	469.515.772.340
330	**II. Nợ dài hạn**		**37.386.841.250**	**43.333.780.250**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.659.500.000	2.659.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	12.210.000.000	17.797.500.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	22.517.341.250	22.876.780.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.003.138.518.418**	**1.960.187.629.712**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.003.138.518.418**	**1.960.187.629.712**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*441.000.000.000*	*441.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		764.370.376.203	737.736.307.600
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.182.130.192	645.340.283.081
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*509.062.941.868*	*511.470.630.243*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*153.119.188.324*	*133.869.652.838*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		109.422.257.113	109.947.284.121
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.960.637.925.024**	**5.691.060.807.335**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**8.606.837.411.154**	**8.468.423.448.907**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	885.606.438	3.705.152.871
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.605.951.804.716**	**8.464.718.296.036**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		**7.786.388.887.588**	**7.540.399.387.869**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**819.562.917.128**	**924.318.908.167**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	122.329.559.969	125.430.885.237
22	7. Chi phí tài chính	26	72.448.712.241	117.222.427.125
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*649.198.793*	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		29.505.611.162	22.720.947.404
25	9. Chi phí bán hàng	27	444.351.306.850	483.568.380.817
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	237.665.277.302	255.900.719.653
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**216.932.791.866**	**215.779.213.213**
31	12. Thu nhập khác		14.247.711.632	5.233.489.526
32	13. Chi phí khác		285.420.647	2.360.221.437
40	**14. Lợi nhuận khác**		**13.962.290.985**	**2.873.268.089**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**230.895.082.851**	**218.652.481.302**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	39.747.065.174	41.386.858.759
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**191.148.017.677**	**177.265.622.543**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		191.208.509.601	174.068.758.905
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(60.491.924)	3.196.863.638
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**3.486**	**3.096**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***230.895.082.851***	***218.652.481.302***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		114.977.635.196	112.626.419.862
03	Các khoản dự phòng		14.070.660.431	(5.258.365.765)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.112.018	(58.067.381.615)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.487.666.094)	(49.961.769.521)
06	Chi phí lãi vay		649.198.793	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***304.112.023.195***	***217.991.384.263***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.159.776.739)	(524.909.734.274)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		536.411.174.887	(958.805.252.870)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(771.725.417.472)	1.173.903.037.995
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		7.084.755.797	1.815.591.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(649.198.793)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.222.673.613)	(33.745.898.251)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.482.118.025)	(41.067.284.647)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(11.631.230.763)***	***(164.818.156.384)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.358.874.855)	(127.090.209.523)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.816.562.118	3.973.151.927
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.380.000.000)	(159.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		283.510.000.000	326.374.718.593
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.320.000.000)	(2.823.750.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.630.594.840	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.239.660.891	73.572.478.346
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***254.137.942.994***	***115.006.389.343***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		108.638.137.154	71.643.465.243
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(122.009.300.082)	(110.719.723.404)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(52.920.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(123.621.162.928)***	***(91.996.258.161)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**118.885.549.303**	**(141.808.025.202)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**376.254.464.179**	**522.289.121.807**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(57.954.401)	(4.226.632.426)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**495.082.059.081**	**376.254.464.179**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4.452 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 4.498 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nam Thiên	TP. Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
2	Công ty TNHH May Thuận	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	82,50%	
3	Công ty TNHH May Tiến	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	82,50%	
4	Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	75,00%	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	2,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	1,5 - 20 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.122.425.333	3.291.222.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	311.656.626.658	215.332.028.897
Các khoản tương đương tiền (*)	181.303.007.090	157.631.212.739
	495.082.059.081	**376.254.464.179**

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**26.954.476.281**	**-**	**275.225.220.607**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.954.476.281	-	275.225.220.607	-
Đầu tư dài hạn	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000	-	-	-
	27.054.476.281	**-**	**275.225.220.607**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	165.385.622.731	165.385.622.731
- Lợi ích của công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư	250.749.641.928	241.184.505.056
	416.135.264.659	**406.570.127.787**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á		15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	21.288.320.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000	-	5.000.000.000	-
		49.670.070.000	**(8.361.553.200)**	**49.208.570.000**	**(8.361.553.200)**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	TP. Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	TP. Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	TP. Cần Thơ	25,00%	Sản xuất sản phẩm dệt may
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 34)	615.289.077.563	-	512.156.940.272	-
b) Phải thu các khách hàng khác	1.045.933.021.348	(2.005.123.402)	946.695.407.399	(538.565.108)
- *Uniqlo Co., Ltd*	*755.127.171.099*	-	*582.960.979.093*	-
- *Các khách hàng khác*	*290.805.850.249*	*(2.005.123.402)*	*363.734.428.306*	*(538.565.108)*
	1.661.222.098.911	**(2.005.123.402)**	**1.458.852.347.671**	**(538.565.108)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Các bên liên quan (thuyết minh 34)	120.704.081.589	-	224.934.716.576	-
Trả trước cho người bán khác	8.219.827.795	-	12.991.027.923	-
	128.923.909.384	**-**	**237.925.744.499**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 34) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	1.441.712.683	-	5.079.432.217	-
- Các bên liên quan (thuyết minh số 34) (*)	1.469.012.665	-	2.273.896.595	-
- Phải thu về tạm ứng	920.586.771	-	208.516.682	-
- Ký cược, ký quỹ	398.558.000	-	1.387.250.000	-
- Phải thu khác	2.687.920.629	-	2.268.911.376	-
	6.917.790.748	**-**	**11.218.006.870**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	74.956.603.147	-	50.858.983.827	-
Trong đó:				
Bên liên quan (thuyết minh số 34)	*63.462.840.000*	-	*40.667.232.000*	-
Các bên khác	*11.493.763.147*	-	*10.191.751.827*	-
	74.956.603.147	**-**	**50.858.983.827**	**-**

(*) Các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (thuyết minh số 34), phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức và Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.573.404.167	(2.005.123.402)	538.565.108	(538.565.108)
+ *Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng*	*272.739.924*	*(272.739.924)*	*335.444.814*	*(335.444.814)*
+ *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng*	*5.097.543.949*	*(1.529.263.184)*	-	-
+ *Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội*	*203.120.294*	*(203.120.294)*	*203.120.294*	*(203.120.294)*
	5.573.404.167	**(2.005.123.402)**	**538.565.108**	**(538.565.108)**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.065.952.387	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	293.399.414.716	-	198.130.504.871	-
Công cụ, dụng cụ	299.292.383	-	379.879.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	254.654.305.595	-	960.751.451.969	-
Thành phẩm	474.626.935.869	(14.459.615.167)	458.991.659.766	(2.505.145.797)
Hàng hoá	122.270.140.856	(996.967.566)	83.067.370.138	(176.259.060)
Hàng gửi đi bán	5.902.240.871	(223.344.456)	4.308.591.317	(34.981.195)
	1.169.218.282.677	**(15.679.927.189)**	**1.705.629.457.564**	**(2.716.386.052)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.013.233.847.143	954.271.893.427	59.856.985.419	43.766.650.488	2.071.129.376.477
- Mua trong năm	35.940.213	42.875.535.205	-	1.158.957.300	44.070.432.718
- Thanh lý, nhượng bán	(417.733.076)	(60.386.290.720)	(5.282.800.000)	(992.238.906)	(67.079.062.702)
Số dư cuối năm	**1.012.852.054.280**	**936.761.137.912**	**54.574.185.419**	**43.933.368.882**	**2.048.120.746.493**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	374.142.086.690	864.606.159.947	52.597.159.125	36.458.582.851	1.327.803.988.613
- Khấu hao trong năm	57.024.662.366	51.564.433.520	2.086.128.924	3.851.691.392	114.526.916.202
- Thanh lý, nhượng bán	(263.454.931)	(54.055.596.607)	(5.282.800.000)	(992.238.906)	(60.594.090.444)
Số dư cuối năm	**430.903.294.125**	**862.114.996.860**	**49.400.488.049**	**39.318.035.337**	**1.381.736.814.371**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	639.091.760.453	89.665.733.480	7.259.826.294	7.308.067.637	743.325.387.864
Tại ngày cuối năm	**581.948.760.155**	**74.646.141.052**	**5.173.697.370**	**4.615.333.545**	**666.383.932.122**

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.088.796.074.325 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.388.301.497	2.231.323.481	14.619.624.978
- Thanh lý	(957.655.415)	-	(957.655.415)
Số dư cuối năm	**11.430.646.082**	**2.231.323.481**	**13.661.969.563**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.859.906.040	2.174.136.167	14.034.042.207
- Khấu hao trong nă	408.880.755	41.838.239	450.718.994
- Thanh lý	(957.655.415)	-	(957.655.415)
Số dư cuối năm	**11.311.131.380**	**2.215.974.406**	**13.527.105.786**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	528.395.457	57.187.314	585.582.771
Tại ngày cuối năm	**119.514.702**	**15.349.075**	**134.863.777**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.245.606.082 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	265.805.556	292.780.000
- Các chi phí khác	1.030.827.372	902.129.791
	1.296.632.928	**1.194.909.791**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	875.770.194
- Chi phí thuê đất trả trước	30.359.030.507	31.235.348.327
- Chi phí thuê mặt bằng	-	1.649.988.000
- Các chi phí khác	6.439.170.594	10.223.573.514
	36.798.201.101	**43.984.680.035**

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**7.438.662.928**	**7.438.662.928**	**108.638.137.154**	**116.076.800.082**	**-**	**-**
- Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại [1]	7.438.662.928	7.438.662.928	108.638.137.154	116.076.800.082	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh*	*7.438.662.928*	*7.438.662.928*	*83.445.618.086*	*90.884.281.014*	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình*	-	-	*25.192.519.068*	*25.192.519.068*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**5.932.500.000**	**5.932.500.000**	**6.105.000.000**	**5.932.500.000**	**6.105.000.000**	**6.105.000.000**
- Bosideng International Fashion Limited [2]	5.932.500.000	5.932.500.000	6.105.000.000	5.932.500.000	6.105.000.000	6.105.000.000
	13.371.162.928	**13.371.162.928**	**114.743.137.154**	**122.009.300.082**	**6.105.000.000**	**6.105.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited [2]	23.730.000.000	23.730.000.000	517.500.000	5.932.500.000	18.315.000.000	18.315.000.000
	23.730.000.000	**23.730.000.000**	**517.500.000**	**5.932.500.000**	**18.315.000.000**	**18.315.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.932.500.000)	(5.932.500.000)	(6.105.000.000)	(5.932.500.000)	(6.105.000.000)	(6.105.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**17.797.500.000**	**17.797.500.000**			**12.210.000.000**	**12.210.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại bao gồm các khoản vay hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Công ty nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 7%/năm đến 8,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(2) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh	965.202.702.621	965.202.702.621	1.488.984.571.612	1.488.984.571.612
Phải trả người bán khác	774.398.126.370	774.398.126.370	991.795.633.813	991.795.633.813
	1.739.600.828.991	**1.739.600.828.991**	**2.480.780.205.425**	**2.480.780.205.425**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh	101.005.906.557	88.158.713.230
b) Bên khác	89.073.061.537	88.669.223.872
- *Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd*	*35.027.398.655*	*34.942.508.331*
- *Just Co., Ltd*	*29.530.936.862*	*28.709.270.430*
- *Người mua trả tiền trước khác*	*24.514.726.020*	*25.017.445.111*
	190.078.968.094	**176.827.937.102**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số được hoàn trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	38.487.357	2.545.534.143	55.696.327.384	53.510.832.292	-	-	4.692.541.878
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	25.619.058.870	25.619.058.870	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	58.597.460.374	-	40.498.950.743	2.685.702.833	21.680.378.691	-	896.166.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.036.048	14.782.575.365	39.747.065.174	43.222.673.613	-	274.992.163	11.279.923.041
- Thuế thu nhập cá nhân	271.371.929	1.634.293.637	9.305.134.019	9.835.673.161	-	212.725.428	1.045.107.994
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	579.348.000	-	5.059.008.049	4.900.533.130	-	420.873.081	-
- Các loại thuế khác	9.096.565	1.127.595.925	7.383.594.868	7.373.465.366	-	3.096.565	1.131.725.427
	59.797.800.273	**20.089.999.070**	**183.309.139.107**	**147.147.939.265**	**21.680.378.691**	**911.687.237**	**19.045.464.567**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí gia công	6.254.621.325	8.273.953.338
- Chi phí phải trả khác	32.550.544.084	30.521.022.771
	38.805.165.409	**38.794.976.109**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	24.577.595.278	32.507.562.659
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	12.283.266.084	10.756.256.820
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (1)	15.325.301.963	24.573.261.330
- Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 34) (2)	5.291.680.426	10.439.217.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.635.151.156	4.113.786.316
	62.112.994.907	**82.390.085.000**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000
	2.659.500.000	**2.659.500.000**

(1) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

(2) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 34)

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.876.780.250
	22.517.341.250	**22.876.780.250**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**719.359.590.007**	**589.289.290.690**	**107.380.433.081**	**1.883.193.068.688**
Lãi trong năm	-	-	-	-	174.068.758.905	3.196.863.638	177.265.622.543
Phân phối các quỹ	-	-	-	17.481.881.737	(17.466.448.779)	3.273.655	18.706.613
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	894.835.856	(38.426.013.203)	(633.286.253)	(38.164.463.600)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.920.000.000)	-	(52.920.000.000)
Giảm do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	-	-	-	(9.205.304.532)	-	(9.205.304.532)
Số dư cuối năm trước	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**737.736.307.600**	**645.340.283.081**	**109.947.284.121**	**1.960.187.629.712**
Số dư đầu năm nay	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**737.736.307.600**	**645.340.283.081**	**109.947.284.121**	**1.960.187.629.712**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	191.208.509.601	(60.491.924)	191.148.017.677
Phân phối các quỹ	-	-	-	26.634.068.603	(26.634.068.603)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	-	(37.482.593.887)	(464.535.084)	(37.947.128.971)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(110.250.000.000)	-	(110.250.000.000)
Số dư cuối năm nay	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**764.370.376.203**	**662.182.130.192**	**109.422.257.113**	**2.003.138.518.418**

b) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.100.000*	*44.100.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.100.000*	*44.100.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	339.917.169.020	188.068.715.068
	339.917.169.020	**188.068.715.068**

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	10.755.854,21	13.598.960,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.369.281.670.205	8.247.554.065.822
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	237.555.740.949	220.869.383.085
	8.606.837.411.154	**8.468.423.448.907**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	885.606.438	3.705.152.871
	885.606.438	**3.705.152.871**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.164.257.783	23.983.037.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.178.843.747	1.408.222.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.214.363.599	100.039.626.005
Lãi bán các khoản đầu tư	1.772.094.840	-
	122.329.559.969	**125.430.885.237**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	649.198.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.799.513.448	117.222.427.125
	72.448.712.241	**117.222.427.125**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	93.978.436.736	99.176.817.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.988.200.560	183.493.483.170
Chi phí bán hàng khác	114.384.669.554	200.898.080.051
	444.351.306.850	**483.568.380.817**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	135.153.388.157	129.263.485.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.353.595.192	36.087.605.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.351.037.483	36.306.624.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.807.256.470	54.243.004.157
	237.665.277.302	**255.900.719.653**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	35.185.273.614	35.742.416.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.561.791.560	5.644.441.841
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	**39.747.065.174**	**41.386.858.759**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	191.208.509.601	174.068.758.905
Các khoản điều chỉnh	(37.482.593.887)	(37.531.177.347)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(37.482.593.887)*	*(37.531.177.347)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	153.725.915.714	136.537.581.558
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.486**	**3.096**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.990.994.794.094	5.437.920.728.736
Chi phí nhân công	1.259.481.334.644	1.289.814.043.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.977.635.196	112.626.419.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.468.533.773	1.944.977.867.683
Chi phí khác bằng tiền	143.614.173.194	252.406.202.985
	7.605.536.470.901	**9.037.745.262.779**

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	108.638.137.154	71.643.465.243
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	122.009.300.082	110.719.723.404

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tex Giang	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	318.373.704	2.209.174.150
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.899.348.334	3.298.363.105
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	268.954.815	320.898.518
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.880.596.800	2.334.168.206
- Công ty TNHH Việt Khánh	1.006.978.000	753.874.160
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.843.695.900	14.516.906.400
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.249.025.024	13.507.083.023
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	369.069.500	1.358.810.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	489.871.316	8.593.997.250
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.599.735.204	2.049.854.184
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.588.672.912	70.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.513.399.621	6.547.278.670
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	58.135.081.981	51.268.481.117
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	11.665.733.400	-
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	124.665.135	231.863.309
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.766.900	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	3.416.532.498.710	3.434.400.410.732
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	462.000.000	4.940.907
- Công ty Cổ phần Tex Giang	69.213.168.989	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	6.682.066.900	2.479.720
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	1.412.040.426	3.038.858.869
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	3.910.574.714	1.290.267.155
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	2.262.472.617	40.866.654.404
- Công ty Cổ phần SigP	110.048.907	269.431.012

Mua hàng, dịch vụ		
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	4.705.503.128	6.514.829.836
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	199.173.757.925	167.601.423.441
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.613.969.690	38.282.653.112
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.763.823.721	8.601.681.505
- Công ty TNHH Việt Khánh	174.052.316.663	165.655.093.172
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	296.767.989.687	273.346.429.211
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	1.537.606.580	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	239.227.305.923	184.154.921.779
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	81.691.712.893	61.254.164.385
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	1.103.101.500	1.118.653.924
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	119.071.314.633	186.775.428.047
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	2.098.743.546
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	251.678.627.258	244.548.330.632
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	116.725.216.466	73.153.710.972
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	178.736.489	116.873.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	83.870.865.223	73.544.088.106
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.013.598.494.101	2.384.896.437.408
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.394.971.156	10.769.183.978
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.857.834.407	3.648.707.903
- Bà Trương Thị Hoa	348.000.000	333.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	684.000.000	659.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	11.525.707.119	11.696.739.790
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.376.000.000	2.196.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.566.215.000	2.511.135.000
- Công ty Cổ phần SigP	22.088.174.245	-
Lãi cho vay		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.536.400.000	2.025.545.206
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	264.493.151	75.780.823
Góp vốn		
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	-	2.823.750.000
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Chủ tịch HĐQT	1.116.000.000	1.093.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	990.000.000	934.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	2.160.177.790	2.447.399.619
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.006.117.827	2.226.160.716
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.037.465.327	2.283.815.716
- Các người quản lý khác	5.339.178.853	6.611.352.552

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	3.230.839.040	13.029.952.959
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	251.133.642	122.380.200
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	684.684.385	629.569.302
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	1.653.137.290	7.740.665.723
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	1.021.483.440
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.045.003	11.225.333
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.253.650.280	8.182.209.690
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	152.209.320.287	162.637.936.147
- South Island Garment Sdn. Bhd.	436.779.948.778	305.316.061.566
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.368.255.726	2.172.434.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	20.714.399	226.301.600
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.264.238.640	-
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	44.465.532	128.464.490
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	4.724.433	4.306.738
- Công ty Cổ phần Tex Giang	1.173.938.620	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	1.034.724.240	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	206.713.319	260.234.870
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	5.097.543.949	10.673.714.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	-	44.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	46.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	28.685.580.000	55.404.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.002.693.031	4.008.469.275
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	17.000.000.000
- Công ty Cổ phần SIGP	22.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	15.808.558	22.247.301

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.000.000.000	51.000.000.000
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.200.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	281.040.371	247.507.812
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.146.509.589	1.158.421.918
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	41.462.705	243.966.865
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	624.000.000
Phải thu dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	111.877.714.407	146.384.768.526
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.182.823.609	11.919.445.243
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	21.695.818.589	94.023.856.390
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	103.908.842.597	77.316.489.847
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.600.461.676	36.274.110.998
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.875.389.051	3.953.656.855
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	467.230.999	507.503.553
- Công ty TNHH Việt Khánh	24.054.329.088	35.642.694.394
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	62.659.780.608	27.915.064.067
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	776.112.238	1.323.981.609
- South Island Garment Sdn. Bhd.	633.164.320.920	1.042.923.041.514
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	19.422.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	207.040.158	2.012.913.342
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	162.154.490	8.219.086.189
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	33.053.000	81.772.369
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	504.882.351	430.319.036
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	32.748.840	36.445.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- South Island Garment Sdn. Bhd.	101.005.844.227	88.158.029.737
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	62.330	683.493
Phải trả ngắn hạn khác		
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.271.680.426	10.419.217.875
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 liên quan đến việc phân loại lại chi phí nhân công, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	442.436.952.713	483.568.380.817	41.131.428.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	297.032.147.757	255.900.719.653	(41.131.428.104)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến